

# ĐÁNH GIÁ, ĐO LƯỜNG VÀ THU THẬP MINH CHỨNG VỀ VẤN ĐỀ HỌC TẬP SUỐT ĐỜI ĐỂ ĐÁP ỨNG TIÊU CHUẨN BẢO ĐẢM CHẤT LƯỢNG CẤP CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

ĐỖ KHOA THÚY KHA

*Phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng, Trường Đại học Công nghiệp thành phố Hồ Chí Minh;  
dokhoathuykha@iuh.edu.vn*

DOIs: <https://doi.org/10.46242/jstiuh.v58i04.4501>

**Abstract.** Trong thời đại của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0, khi mọi thứ đều kết nối với nhau và những thay đổi diễn ra ngày càng nhanh chóng, người học phải học cách học, học cách thích ứng với sự thay đổi, sự không chắc chắn và phải trang bị cho mình những năng lực cần thiết để có thể học tập suốt đời (HTSD). Các chương trình giáo dục đại học cũng đã có nhiều hoạt động nhằm phát triển khả năng HTSD của SV nhằm đáp ứng yêu cầu của các bên liên quan và đạt sự công nhận từ các tổ chức kiểm định giáo dục. Bài viết này hệ thống hóa các yếu tố liên quan đến HTSD, phân tích năng lực chính để HTSD, từ đó đề xuất cách thức triển khai đánh giá, đo lường khả năng học tập suốt đời của sinh viên (SV) và thu thập minh chứng để đáp ứng tiêu chí về học tập suốt đời trong các khung bảo đảm chất lượng cấp chương trình đào tạo (CTĐT).

**Keywords.** Học tập suốt đời, bảo đảm chất lượng, Ủy ban Liên minh Châu Âu, cải tiến chất lượng.

## 1. PHÂN MỞ ĐẦU

Trong thời đại bùng nổ về công nghệ thông tin và khoa học kỹ thuật hiện nay, tri thức của nhân loại đang tăng lên hàng ngày theo cấp số nhân. Việc cung cấp cho SV tất cả các kiến thức, kỹ năng nghề nghiệp cần thiết trong quá trình đào tạo ở trường đại học là hoàn toàn không khả thi. Hơn nữa tỷ lệ SV tốt nghiệp không làm việc đúng chuyên ngành đào tạo ngày càng cao. Do đó để thích nghi với sự thay đổi nhanh chóng của yêu cầu công việc, người lao động cần phải tự học hỏi, cập nhật kiến thức cho mình. Năm 2013, Thủ tướng Chính phủ đã ký quyết định số 89/QĐ-TTg ngày 09/01/2013 Quyết định phê duyệt đề án “Xây dựng xã hội học tập giai đoạn 2012 – 2020” trong đó nêu rõ “mọi cá nhân có trách nhiệm học tập thường xuyên, suốt đời, tận dụng mọi cơ hội học tập để làm người công dân tốt; có nghề, lao động với hiệu quả ngày càng cao” và “Các cơ quan nhà nước, các tổ chức kinh tế, tổ chức xã hội, đơn vị vũ trang nhân dân, cộng đồng dân cư và gia đình có trách nhiệm cung ứng các cơ hội học tập và tạo điều kiện thuận lợi để mọi người được HTSD” (Chính phủ, 2013). Hàng loạt các giải pháp và kế hoạch hành động đã được triển khai một cách đồng bộ ở các cơ quan, ban ngành, địa phương trong cả nước nhằm thực hiện đề án nêu trên. Ngoài ra, từ lâu các trường đại học vốn không chỉ cung cấp cho SV các kiến thức chuyên môn, rèn luyện cho SV các kỹ năng nghề nghiệp mà còn tập trung vào dạy cho SV phương pháp tự học và phát triển năng lực cần thiết để SV có thể HTSD. Việc làm này không chỉ xuất phát từ yêu cầu của các bên liên quan mà còn là một trong các tiêu chí đánh giá và công nhận chất lượng CTĐT của các tổ chức kiểm định uy tín trong và ngoài nước. Bên cạnh đó, HTSD cũng là vấn đề thu hút được sự quan tâm nghiên cứu của các nhà khoa học. Năm 1972, Edgar Faure (Pháp), một thành viên trong Ban lãnh đạo Ủy ban Quốc tế về phát triển giáo dục thế kỷ XXI, đã viết một báo cáo với nhan đề “Learning to be” (Học để tồn tại/Học để làm người). Trong đó, ông nhấn mạnh rằng, những kiến thức có được trong giai đoạn giáo dục ban đầu không thể đủ dùng trong suốt cuộc đời (Faure & et al, 1972). Để con người hoạt động có hiệu quả trong một gia đình với tư cách là một công dân và trong xã hội với vai trò là một thành viên tích cực thì cần phải học tập tích lũy kiến thức thường xuyên. Tổ chức Liên minh Châu Âu đã công bố các năng lực chính để HTSD lần đầu tiên vào năm 2004 và cập nhật vào năm 2018 để phù hợp với tình hình thực tiễn và sự tiến bộ của khoa học kỹ thuật hiện tại. Manuel London tổng hợp các định nghĩa về HTSD và nghiên cứu về mô hình HTSD, các cơ sở sinh học thần kinh để học tập trong suốt đời, phát triển nhận thức cá nhân và giá trị của học tập trải nghiệm. Đồng thời đề xuất ứng dụng các lý thuyết được xem xét trong các giai đoạn của cuộc đời, bao gồm việc học tập của SV đại học bên ngoài lớp học và một mô hình cho việc học tập giữa các thế hệ (European Commission, 2007; 2018).

Tất cả các nghiên cứu nêu trên đã chỉ ra tầm quan trọng của HTSD cũng như các cơ sở lý luận để phát

triển năng lực tự học suốt đời cho các cá nhân trong xã hội nói chung và cho SV đại học nói riêng, bài báo này đi sâu nghiên cứu về HTSD và các yêu cầu về vấn đề này trong các bộ tiêu chuẩn kiểm định chất lượng cấp CTĐT cũng như đề xuất các phương pháp chứng minh một CTĐT đáp ứng được tiêu chí HTSD khi đăng kí kiểm định chất lượng đối với các tổ chức kiểm định.

## 2. NỘI DUNG

### 2.1. Học tập suốt đời

#### 2.1.1. Khái niệm học tập suốt đời

Ủy ban Liên minh Châu Âu định nghĩa HTSD bao gồm tất cả các hoạt động học tập được thực hiện trong suốt cuộc đời, với mục đích nâng cao kiến thức, kỹ năng và năng lực trong quan điểm cá nhân, cộng đồng, xã hội và / hoặc liên quan đến việc làm (European Commission, 2018). Sharples khẳng định rằng không thể trang bị cho người học ở trường phổ thông, cao đẳng hoặc đại học tất cả các kiến thức và kỹ năng cần thiết để họ có thể giải quyết tất cả các vấn đề xuất hiện trong suốt cuộc đời (Sharples, 2000). Do đó, mọi người sẽ cần liên tục nâng cao kiến thức và kỹ năng của mình để giải quyết các vấn đề trước mắt và tham gia vào quá trình phát triển nghề nghiệp. Sứ mệnh của giáo dục là trao quyền cho người học quản lý việc học của họ trong nhiều bối cảnh khác nhau trong suốt cuộc đời của họ.

Trong công bố của mình năm 2006, Jarvis định nghĩa HTSD một cách chi tiết hơn, đó là sự kết hợp của các quá trình trong suốt cuộc đời, theo đó toàn bộ con người, bao gồm cơ thể (di truyền, thể chất và sinh học) và tâm trí (kiến thức, kỹ năng, thái độ, giá trị, cảm xúc, niềm tin và giác quan), trải qua các tình huống xã hội, nội dung nhận thức sau đó được chuyển đổi về mặt nhận thức, một cách cảm xúc hoặc thực tế (hoặc thông qua bất kỳ sự kết hợp nào) và được tích hợp vào tiêu sử của cá nhân đó dẫn đến một người liên tục thay đổi (hoặc tích lũy nhiều kinh nghiệm hơn) (Jarvis, 2006). Theo định nghĩa này, HTSD có thể được diễn ra một cách vô thức hoặc có chủ đích. Dù muốn hay không, con người trong quá trình sống cũng sẽ tích lũy các kinh nghiệm và thay đổi bản thân theo thời gian tùy vào sự biến động của môi trường sống, điều kiện làm việc và nghề nghiệp. Tuy nhiên, trong các trường hợp khác, các cá nhân chủ động tìm kiếm và tích lũy các kiến thức, kỹ năng và kinh nghiệm trong một lĩnh vực nào đó để phục vụ các mục đích cụ thể của bản thân. Để quá trình thứ hai diễn ra một cách thuận lợi và hiệu quả, vai trò của các cơ sở giáo dục nói chung và các trường đại học nói riêng cần tạo điều kiện và thúc đẩy để SV phát triển các năng lực cần thiết để HTSD. Trong phạm vi bài báo này, HTSD được xem xét trong phạm vi là các hành động có chủ đích.

Tóm lại, HTSD là hoạt động có chủ đích của người học trong suốt thời gian sống, trong đó người học chủ động sử dụng các năng lực bên trong và tận dụng các cơ hội từ bên ngoài để cập nhật, nâng cao các kiến thức, kĩ năng, kinh nghiệm trong một lĩnh vực nào đó nhằm đáp ứng một mục tiêu cụ thể do bản thân đặt ra.

#### 2.1.2. Các năng lực chính để học tập suốt đời

Tháng 5 năm 2018 Ủy ban Liên minh Châu Âu đã thông qua khuyến nghị về các năng lực chính để HTSD thay thế cho bản khuyến nghị được thông qua trước đó vào năm 2006. Trong bản khuyến nghị hiện hành, Ủy ban Liên minh Châu Âu xác định tám năng lực chính để HTSD bao gồm: năng lực đọc viết; năng lực đa ngôn ngữ; năng lực toán học, khoa học, công nghệ và kỹ thuật; năng lực kĩ thuật số; năng lực cá nhân, xã hội và học hỏi; năng lực quốc tịch; năng lực kinh doanh và cuối cùng là năng lực nhận thức và thể hiện văn hóa (European Commission, 2018).

##### 2.1.2.1. Năng lực đọc viết

Năng lực đọc viết là khả năng xác định, hiểu, diễn đạt, sáng tạo và giải thích các khái niệm, cảm xúc, sự kiện hoặc các ý kiến ở cả dạng nói hoặc viết, sử dụng các tài liệu hình ảnh, âm thanh/âm thanh kỹ thuật số trong các lĩnh vực và các ngữ cảnh cụ thể. Năng lực đọc viết bao gồm kỹ năng giao tiếp bằng lời, bằng văn bản trong đó có kết nối hiệu quả với những người khác, một cách phù hợp, sáng tạo; kỹ năng tìm kiếm, thu thập, khai thác, xử lý và đánh giá thông tin; kỹ năng thuyết trình một cách thuyết phục phù hợp với bối cảnh; tư duy phản biện; và thái độ sử dụng ngôn ngữ một cách có trách nhiệm xã hội dựa trên việc nhận thức được tác động của ngôn ngữ đến các cá nhân khác

Có thể thấy năng lực đọc viết không chỉ dừng lại ở khả năng đọc, viết của một cá nhân mà xa hơn chính là khả năng sử dụng ngôn ngữ một cách hiệu quả và có trách nhiệm. Để có năng lực này cần tạo điều kiện để SV rèn luyện kỹ năng giao tiếp, kỹ năng thuyết trình, viết báo cáo, kỹ năng làm việc nhóm trong suốt thời gian học tập.

### 2.1.2.2. Năng lực đa ngôn ngữ

Năng lực đa ngôn ngữ được định nghĩa là khả năng sử dụng các ngôn ngữ khác nhau một cách thích hợp, hiệu quả để giao tiếp bao gồm cả kỹ năng đọc lẫn kỹ năng viết: thể hiện khả năng hiểu, diễn đạt, giải thích được các khái niệm, suy nghĩ, cảm xúc, sự kiện và ý kiến ở cả dạng nói lẫn viết (nghe, nói, đọc, viết) trong một phạm vi thích hợp với bối cảnh xã hội và văn hóa theo mong muốn hoặc nhu cầu của cá nhân. Năng lực đa ngôn ngữ cũng tích hợp khía cạnh lịch sử và năng lực liên văn hóa. Trong một số trường hợp, năng lực đa ngôn ngữ có thể bao gồm việc duy trì và phát triển hơn nữa năng lực tiếng mẹ đẻ, cũng như việc tiếp thu (các) ngôn ngữ chính thức của một quốc gia. Các kỹ năng cần thiết cho năng lực này bao gồm khả năng bắt đầu, duy trì và kết thúc cuộc trò chuyện cũng như đọc, hiểu, soạn thảo văn bản, với các mức độ thông thạo khác nhau trong các ngôn ngữ khác nhau, tùy theo nhu cầu của từng cá nhân. Các cá nhân phải có khả năng sử dụng các công cụ ngôn ngữ một cách thích hợp và khả năng học tiếng mẹ đẻ cũng như các ngoại ngữ một cách chính thức hoặc không chính thức trong suốt cuộc đời.

Đối với SV các trường đại học ở Việt Nam, nơi mà Tiếng Việt vừa là tiếng mẹ đẻ vừa là ngôn ngữ chính thức của quốc gia, để phát triển năng lực đa ngôn ngữ trong bối cảnh hội nhập toàn cầu hiện nay, cần khuyến khích SV học các ngoại ngữ phổ biến như Tiếng Anh hoặc các ngôn ngữ khác. Đồng thời khuyến khích SV tham gia các hoạt động trao đổi học thuật, giao lưu văn hóa với SV của các nước trong khu vực và trên thế giới từ đó giúp SV có nhận thức về các nền văn hóa khác nhau, có ý thức tôn trọng sự khác biệt cũng như tích lũy kinh nghiệm giao tiếp bằng các ngôn ngữ khác nhau, tạo động lực để SV duy trì việc học tập và sử dụng ngoại ngữ.

### 2.1.2.3. Năng lực toán học, khoa học, công nghệ và kỹ thuật

Năng lực toán học là khả năng phát triển và áp dụng tư duy toán học để giải quyết một loạt các vấn đề trong các tình huống hàng ngày dựa vào việc sử dụng thành thạo các phương thức tư duy và trình bày toán học (công thức, mô hình, cấu trúc, đồ thị, biểu đồ). Một cá nhân cần có các kỹ năng để áp dụng các nguyên tắc hoặc các quy trình toán học cơ bản trong các bối cảnh hàng ngày ở nhà hay nơi làm việc (ví dụ: kỹ năng tài chính), đồng thời theo dõi và đánh giá các chuỗi lập luận, nghĩa là cá nhân đó phải có khả năng lập luận toán học, biết cách chứng minh bằng toán học và giao tiếp được bằng ngôn ngữ toán học.

Tùy theo từng đặc thù của chuyên ngành đào tạo, SV có thể được rèn luyện các kỹ năng toán học khác nhau phù hợp với yêu cầu công việc sau này. Tuy nhiên tất cả các kỹ năng được rèn luyện đó đều giúp SV phát triển năng lực toán học của mình phù hợp với đặc thù công việc.

Năng lực khoa học đề cập đến khả năng sẵn sàng giải thích thế giới tự nhiên bằng cách vận dụng toàn bộ kiến thức hoặc phương pháp luận (bao gồm cả quan sát và thử nghiệm) để xác định các câu hỏi, phát thảo các kết luận dựa trên minh chứng. Năng lực về công nghệ và kỹ thuật là khả năng ứng dụng các kiến thức và phương pháp luận đó để đáp ứng nhu cầu hoặc mong muốn của con người. Năng lực về khoa học, công nghệ và kỹ thuật liên quan đến sự hiểu biết về những thay đổi do hoạt động của con người và trách nhiệm với tư cách là một công dân. Các kỹ năng cần thiết của năng lực khoa học, công nghệ và kỹ thuật bao gồm sự hiểu biết về khoa học như một quá trình nghiên cứu thông qua các phương pháp luận cụ thể, bao gồm các quan sát, thí nghiệm có đối chứng, khả năng sử dụng tư duy logic hợp lý để xác minh một giả thuyết và khả năng sẵn sàng bác bỏ những nhận định khi chúng mâu thuẫn với những phát hiện thực nghiệm mới. Nó cũng bao gồm khả năng sử dụng và xử lý các công cụ và máy móc công nghệ cũng như dữ liệu khoa học để đạt được mục tiêu, đi đến quyết định hoặc kết luận dựa trên các bằng chứng. Ngoài ra, người học cần có khả năng nhận ra các đặc điểm cơ bản của quá trình nghiên cứu khoa học, có khả năng truyền đạt các kết quả nghiên cứu và các cơ sở lý luận của các kết quả ấy.

### 2.1.2.4. Năng lực kỹ thuật số

Năng lực kỹ thuật số liên quan đến việc sử dụng, tương tác với các nền tảng công nghệ kỹ thuật số một cách tự tin, có trách nhiệm để học tập, làm việc hay tham gia vào xã hội. Nó bao gồm hiểu biết về thông tin và dữ liệu, giao tiếp và cộng tác, hiểu biết về truyền thông, sáng tạo nội dung kỹ thuật số (bao gồm lập trình), an toàn (bao gồm sức khỏe kỹ thuật số và an ninh mạng) cũng như các vấn đề liên quan đến sở hữu trí tuệ, giải quyết vấn đề, tư duy phản biện.

Các kỹ năng cần thiết liên quan đến năng lực kỹ thuật số bao gồm: khả năng sử dụng, truy cập, sàng lọc, đánh giá, xây dựng, lập trình, chia sẻ nội dung kỹ thuật số; khả năng quản lý, bảo vệ thông tin, nội dung, dữ liệu, danh tính kỹ thuật số, cũng như nhận thức về tác động tích cực với phần mềm, thiết bị, trí tuệ nhân tạo hoặc robot, trong đó đánh giá được tính hợp lệ, độ tin cậy và tác động của thông tin, dữ liệu được cung cấp bởi các phương tiện kỹ thuật số; khả năng nhận thức được các nguyên tắc pháp lý, đạo đức liên

quan và khả năng sử dụng công nghệ kỹ thuật số để hỗ trợ quyền công dân tích cực, hòa nhập xã hội, hợp tác với những người khác hay sự sáng tạo hướng tới các mục tiêu cá nhân, xã hội hoặc thương mại.

*2.1.2.5. Năng lực cá nhân, xã hội và năng lực học hỏi*

Năng lực cá nhân, xã hội và năng lực học hỏi là khả năng phản ánh lại bản thân, quản lý thời gian và thông tin một cách hiệu quả; khả năng làm việc với người khác theo cách xây dựng, duy trì sự kiên cường của bản thân và khả năng quản lý việc học cũng như sự nghiệp của chính mình. Năng lực này bao gồm khả năng đối phó với sự không chắc chắn và phức tạp, khả năng tự học, khả năng duy trì sức khỏe thể chất và tinh thần của bản thân để có thể định hướng tương lai, cảm thông và quản lý xung đột trong bối cảnh bao toàn diện.

Các kỹ năng cần thiết của năng lực cá nhân, xã hội và năng lực học hỏi bao gồm khả năng xác định năng lực của bản thân, tập trung, đối phó với sự phức tạp, phản ánh và đưa ra quyết định một cách nghiêm túc. Điều này bao gồm khả năng học hỏi và làm việc cả theo nhóm lẫn độc lập cũng như khả năng tổ chức và kiên trì với việc học, khả năng tìm kiếm sự hỗ trợ khi cần thiết và quản lý hiệu quả các tương tác xã hội và nghề nghiệp của bản thân. Các kỹ năng này bao gồm khả năng đối phó với sự không chắc chắn và căng thẳng, khả năng giao tiếp mang tính xây dựng trong các môi trường khác nhau, cộng tác theo nhóm và thương lượng thể hiện sự khoan dung, bày tỏ và thấu hiểu các quan điểm khác nhau, cũng như khả năng tạo ra sự tự tin và cảm thấy đồng cảm.

*2.1.2.6. Năng lực công dân*

Năng lực công dân là khả năng hành động như những công dân có trách nhiệm bằng cách tham gia đầy đủ vào đời sống công dân và xã hội, dựa trên sự hiểu biết về các khái niệm, cấu trúc xã hội, kinh tế, luật pháp, chính trị, cũng như sự phát triển toàn cầu và tính bền vững.

Các kỹ năng cần thiết của năng lực công dân liên quan đến khả năng tương tác hiệu quả với những người khác vì lợi ích chung hoặc lợi ích cộng đồng, bao gồm cả sự phát triển bền vững của xã hội. Điều này liên quan đến tư duy phân biện và kỹ năng giải quyết vấn đề tổng hợp, cũng như kỹ năng phát triển lập luận và tham gia tích cực vào các hoạt động cộng đồng và tham gia vào việc ra quyết định ở tất cả các cấp, từ địa phương và quốc gia đến cấp độ khu vực và quốc tế. Điều này cũng liên quan đến khả năng tiếp cận, hiểu biết sâu sắc và tương tác với các hình thức truyền thông mới và truyền thống cũng như hiểu được vai trò và chức năng của truyền thông.

*2.1.2.7. Năng lực kinh doanh*

Năng lực kinh doanh đề cập đến năng lực hành động dựa trên các cơ hội và ý tưởng, đồng thời biến chúng thành các giá trị cho mình và người khác. Năng lực này được hình thành dựa trên sự sáng tạo, tư duy phân biện và giải quyết vấn đề, chủ động, kiên trì và khả năng làm việc hợp tác để lập kế hoạch và quản lý các dự án có giá trị về văn hóa, xã hội hoặc tài chính.

Các kỹ năng kinh doanh được hình thành dựa trên sự sáng tạo, bao gồm trí tưởng tượng, tư duy chiến lược và giải quyết vấn đề cũng như phản ánh mang tính phân biện và xây dựng trong các quá trình sáng tạo đang phát triển và đổi mới. Chúng bao gồm khả năng làm việc cá nhân và cộng tác trong nhóm, khả năng huy động nguồn lực (con người và các nguồn lực khác) và duy trì hoạt động. Điều này bao gồm khả năng đưa ra các quyết định tài chính liên quan đến chi phí và giá trị, khả năng giao tiếp và thương lượng hiệu quả với những người khác cũng như đối phó với sự không chắc chắn, mơ hồ và rủi ro nhằm hỗ trợ việc đưa ra các quyết định sáng suốt.

*2.1.2.8. Năng lực nhận thức và thể hiện văn hóa*

Năng lực nhận thức và thể hiện văn hóa liên quan đến việc hiểu, tôn trọng cách mà các ý tưởng hay ý nghĩa được thể hiện đồng thời truyền đạt một cách sáng tạo trong các nền văn hóa khác nhau thông qua nhiều loại hình văn hóa, nghệ thuật khác nhau. Năng lực này liên quan đến việc tham gia vào việc hiểu, phát triển và thể hiện ý tưởng của bản thân cũng như ý thức về vị trí, vai trò của bản thân trong xã hội theo nhiều cách và bối cảnh khác nhau.

Các kỹ năng cần thiết của năng lực nhận thức và thể hiện văn hóa bao gồm khả năng diễn đạt và giải thích các ý tưởng trừu tượng, kinh nghiệm và cảm xúc một cách đồng cảm và khả năng truyền tải các ý tưởng, kinh nghiệm và cảm xúc thông qua các loại hình văn hóa, nghệ thuật khác nhau. Các kỹ năng cần thiết cũng bao gồm khả năng xác định và nhận thấy các cơ hội thể hiện giá trị cá nhân, xã hội hoặc thương mại thông qua nghệ thuật và các hình thức văn hóa khác và khả năng tham gia vào các quá trình sáng tạo, cả với tư cách cá nhân và tập thể.

## 2.2. Yêu cầu về học tập suốt đời trong các bộ tiêu chí bảo đảm chất lượng cấp chương trình đào tạo

Học tập suốt đời hiện nay không còn là một vấn đề cá nhân mà là vấn đề được quan tâm không chỉ bởi các tổ chức giáo dục mà còn là vấn đề được quan tâm bởi các tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục. Tiêu chí HTSD được quy định trong nhiều bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng đào tạo cấp chương trình ở bậc đại học trở lên.

2.2.1. Tiêu chí học tập suốt đời trong bộ tiêu chuẩn bảo đảm chất lượng của Bộ Giáo dục và Đào tạo Thông tư 04/2016/TT BGDĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của giáo dục đại học quy định rõ bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ đại học gồm 11 tiêu chuẩn, 50 tiêu chí trong đó tiêu chí 4.3 quy định rõ hoạt động dạy và học thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng và nâng cao khả năng HTSD của người học (Bộ Giáo dục và Đào tạo, 2016). Công văn số 1074/KTKĐCLGD-KĐĐH ngày 28 tháng 6 năm 2016 của Cục Khảo thí và Kiểm định chất lượng giáo dục về việc hướng dẫn chung về sử dụng Tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của giáo dục đại học ban hành kèm theo Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/3/2016 giải thích rõ rằng: để phù hợp với mục tiêu chung của giáo dục đại học là giáo dục toàn diện cho người học, CTĐT cần trang bị cho người học một loạt các khả năng và tính hiểu học nghĩa là người học có tinh thần HTSD.

Có thể thấy rõ, trong Thông tư cũng như Công văn hướng dẫn không quy định cụ thể các tiêu chí đánh giá hoặc kỹ năng cần thiết để người học HTSD và không hướng dẫn cụ thể CTĐT cần có các hoạt động gì để bảo đảm người học có khả năng HTSD. Tuy nhiên, để đạt tiêu chí này, CTĐT ở bậc đại học phải có các minh chứng chứng tỏ rằng, CTĐT đã thúc đẩy tinh thần và khả năng học tập suốt đời của người học.

2.2.2. Tiêu chí học tập suốt đời trong bộ tiêu chuẩn bảo đảm chất lượng cấp chương trình đào tạo của AUN - QA Trong Hướng dẫn đánh giá chất lượng CTĐT phiên bản 4.0 của AUN – QA, bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT gồm 8 tiêu chuẩn với 53 tiêu chí. Việc HTSD được quy định trong tiêu chí 3.4 “Các hoạt động dạy và học được thực hiện để thúc đẩy học tập, học phương pháp học và giúp cho SV thấm nhuần tinh thần HTSD (ví dụ: cam kết tìm hiểu có suy xét, kỹ năng xử lý thông tin và sẵn sàng thử nghiệm các ý tưởng và phương pháp mới,...)” của tiêu chuẩn 3 “Phương thức dạy và học” (AUN, 2020). Có thể thấy rằng việc giúp cho SV thấm nhuần tinh thần HTSD có thể bao gồm nhưng không giới hạn các khía cạnh: cam kết tìm hiểu có suy xét, kỹ năng xử lý thông tin và sẵn sàng thử nghiệm các ý tưởng và phương pháp mới. Các khía cạnh được liệt kê trên đây có liên quan đến năng lực cá nhân, xã hội và năng lực học hỏi của người học trong khuyến nghị của Ủy ban Liên minh Châu Âu (European Commission, 2018). Theo hướng dẫn đánh giá chất lượng CTĐT của AUN – QA phiên bản 4.0, CTĐT cần trả lời được câu hỏi các hoạt động dạy và học có nâng cao khả năng HTSD và giúp phát triển tư duy người học không? Và cần có các minh chứng để chứng minh điều đó.

Trong các phiên bản hướng dẫn đánh giá chất lượng cấp CTĐT trước đó của AUN – QA, nội dung về HTSD cũng đều được quy định cụ thể. Trong phiên bản 3.0 là tiêu chí 4.3 “Các hoạt động dạy và học thúc đẩy HTSD” của tiêu chuẩn 4 “Phương thức dạy và học” (AUN, 2015). Trong phiên bản 2.0 là tiêu chí 4.3 “Chiến lược dạy và học tập trung vào SV và thúc đẩy chất lượng học tập” và tiêu chí 4.4 “Chiến lược dạy và học thúc đẩy hoạt động học tập và tạo điều kiện thuận lợi cho việc học để học” của tiêu chuẩn 4 “Chiến lược dạy và học” (AUN, 2011).

Có thể thấy HTSD là một yêu cầu xuyên suốt trong khung bảo đảm chất lượng của AUN – QA và ở các phiên bản sau thì khái niệm HTSD và các khía cạnh cần xem xét đến được mô tả và hướng dẫn cụ thể hơn.

2.2.3. Tiêu chí học tập suốt đời trong bộ tiêu chuẩn bảo đảm chất lượng cấp chương trình đào tạo của ABET Trong các bộ tiêu chuẩn kiểm định CTĐT của cả 4 tiểu ban ABET đều không đề cập trực tiếp đến tiêu chí HTSD, tuy nhiên ở tiêu chuẩn 3 “Student outcomes” của cả 4 tiểu ban đều có đề cập đến các chuẩn đầu ra mà SV cần đạt được có liên quan đến các năng lực HTSD để được đề xuất bởi Ủy ban Liên minh Châu Âu.

Bảng 2.1. Các chuẩn đầu ra SV theo quy định của các tiểu ban ABET có liên quan đến các năng lực HTSD theo khuyến nghị của Ủy ban Liên minh Châu Âu.

TT	Khuyến nghị của Ủy ban Liên minh Châu Âu	Chuẩn đầu ra SV của các tiểu ban ABET: SV tốt nghiệp của CTĐT sẽ có khả năng			
		ANSAC	CAC	EAC	ETAC

ĐÁNH GIÁ, ĐO LƯỜNG VÀ THU THẬP MINH CHỨNG...

1	Năng lực đọc viết và năng lực đa ngôn ngữ (European Commission, 2018)	giao tiếp hiệu quả với nhiều đối tượng (ABET, 2019)	giao tiếp hiệu quả trong nhiều bối cảnh chuyên nghiệp (ABET, 2019)	giao tiếp hiệu quả với nhiều đối tượng (ABET, 2019)	áp dụng giao tiếp bằng văn bản, bằng lời và đồ họa trong các môi trường kỹ thuật và phi kỹ thuật rộng rãi; và khả năng xác định và sử dụng các tài liệu kỹ thuật thích hợp (ABET, 2019)
2	Năng lực kỹ thuật số (European Commission, 2018)				áp dụng kiến thức, kỹ thuật, kỹ năng và các công cụ hiện đại của toán học, khoa học, kỹ thuật và công nghệ để giải quyết các vấn đề kỹ thuật được xác định phù hợp với chuyên ngành (ABET, 2019)
3	Năng lực công dân (European Commission, 2018)			áp dụng thiết kế kỹ thuật để tạo ra các giải pháp đáp ứng các nhu cầu cụ thể có cân nhắc đến sức khỏe cộng đồng, an toàn và phúc lợi, cũng như các yếu tố toàn cầu, văn hóa, xã hội, môi trường và kinh tế (ABET, 2019)	
		hiệu được trách nhiệm đạo đức và nghề nghiệp và tác động của các giải pháp kỹ thuật và / hoặc khoa học trong bối cảnh toàn cầu, kinh tế, môi trường và xã hội (ABET, 2019)	Nhận thức trách nhiệm nghề nghiệp và đưa ra các phán đoán sáng suốt trong thực hành máy tính dựa trên các nguyên tắc pháp lý và đạo đức (ABET, 2019)	nhận ra trách nhiệm đạo đức và nghề nghiệp trong các tình huống kỹ thuật và đưa ra các đánh giá sáng suốt, phải xem xét tác động của các giải pháp kỹ thuật trong bối cảnh toàn cầu, kinh tế, môi trường và xã hội (ABET, 2019)	
3	Năng lực cá nhân, xã hội và năng lực học hỏi (European Commission, 2018)	hoạt động hiệu quả trong các nhóm thiết lập mục tiêu, lập kế hoạch nhiệm vụ, đáp ứng thời hạn và phân tích rủi ro và sự không chắc chắn (ABET, 2019)	hiệu quả với tư cách là thành viên hoặc người lãnh đạo của nhóm tham gia vào các hoạt động phù hợp với kỷ luật của CTĐT (ABET, 2019)	hoạt động hiệu quả trong một nhóm mà các thành viên cùng nhau lãnh đạo, tạo ra một môi trường hợp tác và hòa nhập, thiết lập mục tiêu, lập kế hoạch nhiệm vụ và đáp ứng các mục tiêu (ABET, 2019)	hoạt động hiệu quả với tư cách là một thành viên cũng như người lãnh đạo các nhóm kỹ thuật (ABET, 2019)
				tiếp thu và áp dụng kiến thức mới khi cần thiết, sử dụng các chiến lược học tập thích hợp (ABET, 2019)	

Có thể thấy, các chuẩn đầu ra SV của các tiểu bang ABET đều có liên quan đến các năng lực HTSD chính được khuyến nghị bởi Ủy ban Liên minh Châu Âu. Trong đó có thể kể đến một số chuẩn đầu ra được quy

định gần như giống nhau giữa 4 tiểu bang như: Chuẩn đầu ra về khả năng giao tiếp, khả năng hoạt động hiệu quả trong các nhóm hoặc khả năng nhận thức về trách nhiệm đạo đức và nghề nghiệp. Ngoài ra, theo quy định của các tiểu bang, chuẩn đầu ra SV cần phải bao gồm nhưng không giới hạn bởi các chuẩn đầu ra nêu trên, điều đó có nghĩa là các CTĐT có thể phát triển thêm các năng lực HTSD cho SV tùy thuộc vào bối cảnh và chiến lược của từng Trường.

### 2.3. Đề xuất cách thức đánh giá, đo lường khả năng học tập suốt đời của sinh viên và thu thập minh chứng để đáp ứng tiêu chí về học tập suốt đời trong các khung bảo đảm chất lượng cấp chương trình đào tạo

#### 2.3.1. Đo lường trực tiếp khả năng học tập suốt đời của SV tốt nghiệp

Việc đo lường trực tiếp khả năng HTSD có thể áp dụng cho các bộ tiêu chuẩn bảo đảm chất lượng có yêu cầu đưa HTSD (hoặc một số năng lực học tập HTSD chính) vào chuẩn đầu ra của CTĐT. Khi HTSD hay các năng lực thành phần của nó là chuẩn đầu ra của CTĐT thì bắt buộc phải tiến hành đo lường mức độ đạt các chuẩn đầu ra này ở SV tốt nghiệp. Để làm được điều này, cần xác định các học phần có thể hỗ trợ giúp SV đạt các chuẩn đầu ra tương ứng, sau đó xây dựng chuẩn đầu ra của các học phần đó một cách phù hợp để có thể chứng minh nếu SV đạt chuẩn đầu ra học phần thì sẽ hỗ trợ đạt chuẩn đầu ra CTĐT. Cụ thể, ví dụ như đối với chuẩn đầu ra “giao tiếp hiệu quả với nhiều đối tượng” có thể cụ thể hóa thành các chuẩn đầu ra học phần như “SV có khả năng thể hiện kỹ năng thuyết trình các vấn đề liên quan đến lĩnh vực chuyên ngành được đào tạo”; “SV có khả năng viết các báo cáo kỹ thuật đáp ứng được các tiêu chuẩn và yêu cầu về trình bày văn bản” và “SV thể hiện các kỹ năng giao tiếp hiệu quả trong thảo luận, tranh luận trong quá trình học tập và làm việc”. Ở đây, khi SV đạt các chuẩn đầu ra học phần nêu trên thì SV sẽ đạt chuẩn đầu ra CTĐT về kỹ năng giao tiếp, nghĩa là đạt một trong các năng lực HTSD chính.

Tiếp theo đó, cần phải xây dựng công cụ để đo lường mức độ đạt chuẩn đầu ra học phần đối với từng học phần cụ thể. Ví dụ chuẩn đầu ra về kỹ năng thuyết trình có thể được đánh giá bằng một Rubrics có 5 tiêu chí được thể hiện trong bảng 2.2. dưới đây

Bảng 2.2. Rubrics gợi ý đánh giá chuẩn đầu ra về khả năng thuyết trình của SV

Đánh giá / Tiêu chí	Tỷ trọng	Giỏi – Xuất sắc	Khá	Trung bình	Yếu - Kém
Hình thức báo cáo (poster hoặc bài thuyết trình)	150%	Bố cục rõ ràng, sử dụng multimedia hợp lý, màu sắc hài hòa, cô đọng súc tích và <b>không có lỗi chính tả</b>	Bố cục rõ ràng, sử dụng multimedia hợp lý, màu sắc hài hòa, <i>cô đọng súc tích nhưng còn vài lỗi chính tả</i>	Bố cục rõ ràng, sử dụng multimedia hợp lý, màu sắc hài hòa nhưng báo cáo <i>chưa thực sự cô đọng súc tích</i>	Báo cáo không đạt các tiêu chuẩn của mức trung bình
Nội dung thuyết trình	30%	Nội dung thuyết trình đầy đủ, đúng trọng tâm vấn đề, logic, các luận điểm chính được trình bày rõ ràng và <b>liên kết hợp lý, trôi chảy.</b>	Nội dung thuyết trình đầy đủ, <i>đúng trọng tâm</i> tuy nhiên chưa thực sự logic, <b>các luận điểm còn chưa liên kết chặt chẽ với nhau.</b>	Nội dung thuyết trình đầy đủ tuy nhiên <i>không làm rõ trọng tâm hoặc trình bày thiếu logic</i>	Nội dung thuyết trình <b>không</b> đầy đủ hoặc không logic, các luận điểm đưa ra không liên kết hoặc mâu thuẫn với nhau.
Kỹ năng trình bày	20%	Nói rõ, tự tin, phối hợp với ngôn ngữ cơ thể một cách hợp lý và <b>điều chỉnh bản thân dựa vào phản ứng của người nghe</b>	Nói rõ, tự tin, <i>phối hợp với ngôn ngữ cơ thể một cách hợp lý</i> nhưng <b>chưa thể hiện sự tự điều chỉnh dựa vào phản ứng của người nghe</b>	Nói rõ, tự tin, nhưng <i>chưa khai thác tốt ngôn ngữ cơ thể một cách hợp lý</i>	Chưa đạt được các tiêu chuẩn ở mức trung bình

ĐÁNH GIÁ, ĐO LƯỜNG VÀ THU THẬP MINH CHỨNG...

Quản lý thời gian	150%	Thời gian thuyết trình đúng với thời gian quy định, <b>phân bố thời gian hợp lý giữa các nội dung.</b>	Thời gian thuyết trình <b>đúng với thời gian quy định</b> , tuy nhiên <b>phân bố thời gian cho các nội dung chưa hợp lý</b>	Thời gian thuyết trình quá thời gian quy định <b>trong phạm vi 5 phút.</b>	Thời gian thuyết trình <b>quá thời gian quy định hơn 5 phút.</b>
Trả lời câu hỏi	20%	Trả lời đạt <b>từ 85% yêu cầu trở lên</b>	Trả lời <b>đạt từ 70% đến dưới 85%</b> yêu cầu	Trả lời <b>đạt từ 50% đến dưới 70%</b> yêu cầu	Trả lời đạt <b>dưới 50%</b> yêu cầu

Tùy thuộc vào đặc thù của chương trình, tùy thuộc và mức độ yêu cầu của CTĐT đối với SV (phụ thuộc vào việc mức độ thuyết trình thành thạo của SV) mà công cụ đánh giá có thể được xây dựng khác nhau, tuy nhiên công cụ ấy phải được thảo luận và thông qua giữa các giảng viên giảng dạy để bảo đảm khách quan, tin cậy và công bằng đối với SV.

Trong khi tổ chức hoạt động học tập cho SV, giảng viên cần tổ chức các hoạt động tương ứng để có thể dùng các công cụ đã xây dựng đo lường mức độ đạt chuẩn đầu ra học phần của SV, từ đó chỉ ra những điểm mạnh và những điểm cần cải thiện. Bằng việc làm này bản thân SV sẽ biết được mình cần tập trung cải thiện vấn đề gì để đạt chuẩn đầu ra của CTĐT, đơn vị đào tạo có thể xác định được các chiến lược hành động nhằm hỗ trợ SV cải thiện khả năng của mình đối với các chuẩn đầu ra này và giúp cho SV đạt các chuẩn đầu ra về HTSD khi SV tốt nghiệp CTĐT.

Đo lường trực tiếp khả năng HTSD của SV như biện pháp được liệt kê trên đây là một cách chứng minh hiệu quả và chắc chắn nhất rằng CTĐT đáp ứng tiêu chí về HTSD của SV đồng thời có thể chỉ ra được các điểm cần cải thiện để có thể nâng cao chất lượng đào tạo trong lĩnh vực này.

2.3.2. Đo lường gián tiếp khả năng học tập suốt đời của SV tốt nghiệp

Đo lường gián tiếp nghĩa là đo lường khả năng HTSD của SV tốt nghiệp thông qua cảm nhận của những người xung quanh hoặc chính bản thân SV. Thông thường, cách đo lường này sẽ không cho ra kết quả cụ thể, định lượng khả năng HTSD của mỗi SV mà chỉ thu được một kết quả định tính chung cho cả một lớp, một khóa SV. Để có độ tin cậy và khách quan, CTĐT có thể xây dựng phiếu khảo sát để khảo sát SV, giảng viên và doanh nghiệp nơi tiếp nhận SV thực tập vì đó là các đối tượng có cơ hội tiếp xúc, quan sát SV và có cơ sở để đưa ra các nhận định về các tiêu chí dùng để đo lường khả năng HTSD của SV. Các cơ sở có thể dùng làm căn cứ để xây dựng phiếu khảo sát là thang đo Likert 5 mức độ và các năng lực HTSD chính được khuyến nghị bởi Ủy ban Liên minh Châu Âu. Bảng 2.3 dưới đây là một số tiêu chí gợi ý có thể dùng để khảo sát và đo lường gián tiếp khả năng HTSD của SV

Bảng 2.3. Các gợi ý các tiêu chí năng lực để xây dựng phiếu khảo sát khả năng HTSD của SV

TT	Các năng lực HTSD chính (European Commission, 2018)	Mã hóa	Các biểu quan sát
1	Năng lực đọc viết	ĐV1	Người học có thể thuyết trình một cách tự tin, thuyết phục
		ĐV2	Người học có thể soạn thảo các văn bản báo cáo kỹ thuật đáp ứng được các tiêu chuẩn và yêu cầu về trình bày văn bản
		ĐV3	Người học có thể giao tiếp hiệu quả trong thảo luận, tranh luận trong quá trình học tập và làm việc
2	Năng lực đa ngôn ngữ	ĐNN1	Người học có thể đọc hiểu các tài liệu chuyên ngành bằng tiếng nước ngoài
		ĐNN2	Người học có thể giao tiếp cơ bản bằng tối thiểu 1 loại tiếng nước ngoài
		ĐNN3	Người học có thể viết các báo cáo kỹ thuật hơn 1000 từ bằng tối thiểu 1 loại tiếng nước ngoài
3	Năng lực toán học, khoa học, công	TH	Người học có thể sử dụng các công cụ toán học phù hợp với chuyên ngành được đào tạo và yêu cầu công việc
		KH	Người học có thể tiến hành các thí nghiệm, quan sát các hiện tượng, sử dụng tư duy logic và hợp lý để xác minh một giả thuyết hoặc bác bỏ những nhận định khi chúng mâu thuẫn với những phát hiện thực nghiệm



	nghệ và kỹ thuật	CNKT	Người học có thể sử dụng và xử lý các công cụ, máy móc công nghệ cũng như dữ liệu khoa học để đạt được mục tiêu, đi đến quyết định hoặc kết luận dựa trên các bằng chứng
4	Năng lực kỹ thuật số	KTS1	Người học có thể sử dụng, truy cập, sàng lọc, đánh giá, xây dựng, lập trình và chia sẻ nội dung kỹ thuật số cũng như có thể quản lý và bảo vệ thông tin, nội dung, dữ liệu và danh tính kỹ thuật số
		KTS2	Người học có thể tương tác hiệu quả với phần mềm, thiết bị, trí tuệ nhân tạo hoặc robot, trong đó đánh giá được tính hợp lệ, độ tin cậy và tác động của thông tin và dữ liệu
		KTS3	Người học có nhận thức về các nguyên tắc pháp lý và đạo đức liên quan và khả năng sử dụng công nghệ kỹ thuật số
5	Năng lực cá nhân, xã hội và năng lực học hỏi	CNXH1	Người học có thể xác định năng lực của bản thân, tập trung, đối phó với sự phức tạp, phản ánh và đưa ra quyết định một cách nghiêm túc.
		CNXH2	Người học có thể làm việc cả theo nhóm lẫn độc lập một cách hiệu quả
		CNXH3	Người học có thể tìm kiếm sự hỗ trợ khi cần thiết và quản lý hiệu quả các tương tác xã hội và nghề nghiệp của bản thân.
6	Năng lực công dân	CD1	Người học có thể tương tác hiệu quả với những người khác vì lợi ích chung hoặc lợi ích cộng đồng, bao gồm cả sự phát triển bền vững của xã hội
		CD2	Người học thể hiện tư duy phản biện và kỹ năng giải quyết vấn đề tổng hợp,
		CD3	Người học thể hiện đạo đức nghề nghiệp và trách nhiệm xã hội
7	Năng lực kinh doanh	KD1	Người học thể hiện óc sáng tạo, bao gồm trí tưởng tượng, tư duy chiến lược và giải quyết vấn đề
		KD2	Người học có thể huy động nguồn lực (con người và các nguồn lực khác) và duy trì hoạt động trong các điều kiện khó khăn, khắc nghiệt.
		KD3	Người học có thể đưa ra các quyết định tài chính liên quan đến chi phí và giá trị cũng như đối phó với sự không chắc chắn, mơ hồ và rủi ro nhằm hỗ trợ việc đưa ra các quyết định sáng suốt.
8	Năng lực nhận thức và thể hiện văn hóa	VH1	Người học có thể diễn đạt và giải thích các ý tưởng trừu tượng, kinh nghiệm và cảm xúc một cách đồng cảm
		VH2	Người học có thể truyền tải các ý tưởng, kinh nghiệm và cảm xúc thông qua các loại hình văn hóa, nghệ thuật khác nhau và có thể thể hiện giá trị bản thân thông qua các hoạt động ấy
		VH3	Người học có thể nhận ra, tôn trọng sự khác biệt và hòa nhập trong môi trường đa văn hóa

Tùy vào mục tiêu đánh giá và mong muốn của CTĐT, phiếu khảo sát có thể bao gồm toàn bộ hay một số phần, một số biến quan sát trong các gợi ý ở bảng 2.3. Ngoài ra, đối với mỗi biến quan sát ở bảng 2.3 nêu trên có thể được khai thác bằng cách xây dựng các biến quan sát nhỏ hơn, để có thể quan sát một cách cụ thể, chi tiết hơn đối với một vấn đề nào đó.

Biện pháp này đặc biệt hữu dụng khi trong CTĐT và trong bộ tiêu chuẩn không có các chuẩn đầu ra liên quan đến các năng lực HTSD và cũng không có các minh chứng khác để chứng minh chương trình đáp ứng được tiêu chí về HTSD của SV.

Để có thể đánh giá được sự cải thiện của CTĐT đối với tiêu chí HTSD, có thể tiến hành khảo sát, đánh giá khả năng HTSD của một số khóa SV, từ đó có thể đánh giá những yếu tố chương trình đã làm tốt và những yếu tố cần cải thiện bằng cách so sánh kết quả đánh giá của các khóa được khảo sát.

### 2.3.3. Thu thập các minh chứng về tiêu chí học tập suốt đời

#### 2.3.3.1. Quy trình thu thập minh chứng

Để việc thu thập minh chứng diễn ra một cách có hệ thống, dễ kiểm soát và đồng bộ giữa các cá nhân, bộ phận trong đơn vị, đơn vị đào tạo nên xây dựng quy trình tổ chức thu thập minh chứng chuẩn và áp dụng thống nhất trong toàn đơn vị. Bảng 2.4 dưới đây gợi ý một quy trình thu thập minh chứng.

ĐÁNH GIÁ, ĐO LƯỜNG VÀ THU THẬP MINH CHỨNG...

Bảng 2.4 Quy trình thu thập minh chứng gợi ý

Bước	Nội dung thực hiện	Cá nhân hoặc bộ phận chịu trách nhiệm	Hồ sơ lưu trữ
Bước 1: lập danh mục minh chứng, phân công người thu thập minh chứng	-Lập danh mục các minh chứng dự kiến - Hợp với các bộ phận và cá nhân liên quan để phân công người thu thập minh chứng và thống nhất các yêu cầu về minh chứng cần thu thập	Tổ (Bộ phận) Bảo đảm chất lượng	Danh mục minh chứng dự kiến Biên bản họp phân công các bộ phận/cá nhân chịu trách nhiệm thu thập minh chứng
Bước 2: Tập hợp, phân loại và bàn giao minh chứng	- Tập hợp và phân loại các minh chứng liên quan theo danh mục - Bàn giao minh chứng cho Tổ (bộ phận) BĐCL	Giảng viên/các bộ phận liên quan	Các minh chứng theo danh mục
Bước 3: Sàng lọc, phân loại và sắp xếp minh chứng	- Sàng lọc, loại bỏ những minh chứng không phù hợp - phân loại và sắp xếp minh chứng	Tổ (Bộ phận BĐCL) hoặc các cá nhân được phân công	Danh mục minh chứng sau khi sàng lọc và sắp xếp + các minh chứng
Bước 4: Mã hóa minh chứng và lưu trữ	- Mã hóa minh chứng theo các quy tắt đã thống nhất -Lưu trữ minh chứng	Cá nhân được phân công	Hồ sơ minh chứng đã được mã hóa (có thể bao gồm cả hồ sơ giấy và hồ sơ minh chứng trực tuyến)
Bước 5: Cập nhật minh chứng vào hệ thống chung toàn trường (nếu có)	- Tải minh chứng lên hệ thống lưu trữ minh chứng chung của toàn trường (nếu Trường có yêu cầu)	Tổ (bộ phận) BĐCL/ cá nhân được phân công	Hệ thống minh chứng chung đã được cập nhật

Tùy vào từng đơn vị đào tạo và CTĐT, quy trình thu thập minh chứng có thể được xây dựng khác nhau và các cá nhân được phân công có thể khác nhau. Tuy nhiên, quy trình thu thập minh chứng nên được áp dụng một cách thống nhất nhằm chuẩn hóa hoạt động thu thập minh chứng và nên phân công các cá nhân chịu trách nhiệm trong các bước sau của quy trình này kiểm tra kết quả làm việc của bước trước đó để bảo đảm các minh chứng được sử dụng là phù hợp và có độ tin cậy.

2.3.3.2. Gợi ý một số minh chứng cần thu thập cho tiêu chí HTSD

Tùy thuộc vào việc CTĐT có thể đo lường khả năng HTSD của SV hay không, đo lường trực tiếp hay đo lường gián tiếp mà các minh chứng cần thu thập sẽ rất khác nhau. Bảng 2.5 dưới đây gợi ý các minh chứng cần thu thập nếu CTĐT tiến hành đánh giá và đo lường khả năng HTSD của SV tốt nghiệp.

Bảng 2.5. Các minh chứng gợi ý đối với CTĐT có đo lường khả năng học tập suốt đời của SV

STT	Hình thức	Minh chứng	Ghi chú
1	Đo lường trực tiếp	Kế hoạch đo lường	Trong đó thể hiện rõ các năng lực HTSD nào được đo lường ở học phần nào thông qua CĐR nào
		Minh chứng đánh giá sinh viên	Là các đề thi, bài làm, phiếu chấm, đáp án, tiểu luận, slide thuyết trình... để minh chứng cho việc SV được đánh giá theo kế hoạch
		Tổng hợp kết quả đánh giá cho từng học phần	Thông kê số lượng SV đạt các CĐR học phần trong kế hoạch đo lường
		Báo cáo kết quả đo CĐR CTĐT	Báo cáo tổng hợp kết quả đạt CĐR CTĐT (các chuẩn liên quan đến khả năng HTSD)
2	Đo lường gián tiếp	Kế hoạch đo lường	Trong đó thể hiện đối tượng khảo sát, thời điểm khảo sát, phiếu khảo sát, hình thức khảo sát và người chịu trách nhiệm
		Mẫu phiếu khảo sát	Tất cả các mẫu phiếu khảo sát đã được sử dụng
		Tổng hợp kết quả khảo sát	Tổng hợp kết quả khảo sát cho từng đối tượng
		Báo cáo kết quả đo lường	

Đối với các CTĐT có triển khai những hoạt động phù hợp nhưng không đánh giá khả năng HTSD của SV thông qua các chuẩn đầu ra môn học hay chuẩn đầu ra chương trình, để hỗ trợ việc đánh giá tiêu chí HTSD trong các bộ tiêu chuẩn, chương trình có thể lập một bảng tổng kết các hoạt động và minh chứng tương ứng như gợi ý trong bảng 2.6 dưới đây.

Bảng 2.6. Mẫu gợi ý tổng kết các hoạt động và minh chứng liên quan đến tiêu chí HTSD

STT (1)	Các năng lực HTSD chính (European Commission, 2018) (2)	Các hoạt động được giảng viên tổ chức và các học phần tương ứng (3)	Các hoạt động khác (4)	Minh chứng (5)
1	Năng lực đọc viết	Cho sinh viên làm tiểu luận, đồ án		Các sản phẩm của SV, kế hoạch giảng dạy của GV
2	Năng lực đa ngôn ngữ	Yêu cầu SV tham khảo tài liệu tiếng nước ngoài hoặc tìm kiếm tài liệu tiếng nước ngoài phù hợp		Đề cương học phần, các tài liệu tiếng nước ngoài được sử dụng
3	Năng lực toán học, khoa học, công nghệ và kỹ thuật		Các cuộc thi về khoa học, kỹ thuật, công nghệ /các hoạt động STEM	Kế hoạch, danh sách SV tham dự, kết quả,..
4	Năng lực kỹ thuật số	Tổ chức các diễn đàn trao đổi học thuật	Các cuộc thi về năng lực kỹ thuật số	Hình ảnh các diễn đàn, danh sách SV tham gia các cuộc thi,...
5	Năng lực cá nhân, xã hội và năng lực học hỏi	Tạo các chủ đề để SV tranh luận; tổ chức các hoạt động làm việc nhóm	Các hoạt động phong trào, hoạt động giao lưu, tham quan, kiến tập, thực tập	Các hình ảnh, kế hoạch, chương trình, danh sách tham dự
6	Năng lực công dân		Các hoạt động xã hội, thiện nguyện	Các hình ảnh, kế hoạch, chương trình, danh sách tham dự
7	Năng lực kinh doanh		Các khóa học ngắn hạn về khởi nghiệp, các cuộc thi khởi nghiệp, giao lưu với cựu SV thành đạt và doanh nghiệp	Các hình ảnh, kế hoạch, chương trình, danh sách tham dự
8	Năng lực nhận thức và thể hiện văn hóa		Các hoạt động thể thao, văn nghệ giao lưu văn hóa	Các hình ảnh, kế hoạch, chương trình, danh sách tham dự

Trong bảng 2.6 các hoạt động hỗ trợ SV phát triển khả năng HTSD có thể được giảng viên tổ chức trong các học phần (cột 3), có thể bao gồm nhưng không giới hạn bởi các hoạt động: giao nhiệm vụ cho SV tự nghiên cứu, tìm hiểu, các bài tập lớn, tiểu luận, các đồ án, các hoạt động nhóm, thuyết trình, thảo luận, tranh luận. Minh chứng cho các hoạt động này có thể là các sản phẩm do SV/ nhóm SV làm ra, kế hoạch giảng dạy của giảng viên, ảnh chụp các hoạt động trong lớp hoặc các diễn đàn thảo luận của SV. Ngoài ra, các hoạt động khác (cột 4) là các hoạt động mà SV có cơ hội trải nghiệm trong suốt CTĐT kể cả những hoạt động chính thức, bắt buộc cho tất cả SV và các hoạt động phong trào, không chính thức, có thể bao gồm nhưng không giới hạn bởi các hoạt động như: giao lưu với doanh nghiệp và cựu SV, kiến tập, thực tập, các hoạt động thiện nguyện, hoạt động văn hóa – văn nghệ - thể thao, các câu lạc bộ, các hoạt động hướng nghiệp, khởi nghiệp, các hoạt động nghiên cứu khoa học và các cuộc thi về học thuật. Minh chứng cho các hoạt động này có thể là các kế hoạch, thông báo, thư ngỏ về các hoạt động, danh sách SV tham dự, hình ảnh tham gia của SV trong các hoạt động, các bài viết cảm nhận của SV hoặc các bài viết đưa tin về các hoạt động tương ứng được công khai trên trang web của trường, của CTĐT hoặc các đơn vị tổ chức liên quan.

Mỗi biện pháp chứng minh CTĐT đáp ứng được tiêu chí về HTSD trong các tiêu chí trên đây đều có những thế mạnh và những điểm hạn chế riêng, ví dụ đối với việc đo lường trực tiếp thì kết quả đo được sẽ có tính giá trị và độ tin cậy cao tuy nhiên việc triển khai đo lường khá phức tạp và không phải tất các năng lực HTSD đều có thể đo được trong khi thực hiện CTĐT.

Do đó, CTĐT có thể phối hợp các biện pháp nêu trên để chứng minh chương trình đáp ứng tiêu chí về HTSD. Việc lựa chọn một số năng lực HTSD chính để đưa vào chuẩn đầu ra của CTĐT và đo lường trực tiếp sẽ nâng cao độ tin cậy và không làm quá tải cho giảng viên. Một số năng lực HTSD khác có thể được

## ĐÁNH GIÁ, ĐO LƯỜNG VÀ THU THẬP MINH CHỨNG...

đo lường gián tiếp thông qua các phiếu khảo sát người học, doanh nghiệp và giảng viên trong các hoạt động thường niên và một số năng lực HTSD khác được chứng minh thông qua việc tổ chức các hoạt động phù hợp có thể tạo ra sự linh động và không làm áp lực lên một bộ phận hay cá nhân nào đó. Ngoài ra, điều này còn giúp các nhà quản lý tìm ra được các cách phối hợp giữa các biện pháp trên một cách tối ưu thể hiện đặc trưng của chương trình chứ không rập khuôn một cách cứng nhắc.

### 3. KẾT LUẬN

HTSD là một năng lực quan trọng mà người học cần phải được hình thành và phát triển trong quá trình đào tạo ở trường đại học để có thể thích nghi trong môi trường làm việc đầy biến động, dễ thay đổi và không chắc chắn sau khi tốt nghiệp. Tầm quan trọng của năng lực này thể hiện không chỉ ở các nghiên cứu khoa học liên quan mà còn thể hiện qua đường lối, chủ trương của Đảng và các quy định của Nhà nước. Vấn đề này cũng được đề cập đến trong nhiều bộ tiêu chuẩn bảo đảm chất lượng trong nước, trong khu vực và quốc tế. Bài báo này giúp cho các CTĐT có mong muốn nâng cao chất lượng đào tạo bằng cách thúc đẩy SV học tập suốt đời và các CTĐT theo đuổi việc kiểm định hay chứng nhận bảo đảm chất lượng có thể chứng minh là đáp ứng tiêu chí về HTSD bằng cách đo trực tiếp khả năng HTSD của SV tốt nghiệp; bằng cách đo gián tiếp khả năng HTSD của SV tốt nghiệp thông qua cảm nhận của chính SV và các bên liên quan hay bằng cách chứng minh bằng cách thu thập các minh chứng tổ chức các hoạt động phù hợp hoặc phối hợp giữa các biện pháp trên.

### TÀI LIỆU THAM KHẢO

- ABET Applied and Natural Science Accreditation Commission . (2019). *Criteria for accrediting Applied and Natural Science programs*. USA: ABET.
- ABET Engineering Accreditation Commission. (2019). *Criteria for accrediting engineering programs*. USA: ABET.
- ABET computing Accreditation Commission. (2019). *Criteria for accrediting Computing programs*. USA: ABET.
- ABET Engineering Accreditation Commission. (2019). *Criteria for accrediting Engineering Technology programs*. USA: ABET
- AUN – QA. (2011). *Guide to AUN Actual Quality Assessment at Programme Level version 2.0*. Bangkok: AUN
- AUN – QA. (2015). *Guide to AUN Actual Quality Assessment at Programme Level version 3.0*. Bangkok: AUN
- AUN – QA. (2020). *Guide to AUN Actual Quality Assessment at Programme Level version 4.0*. Bangkok: AUN
- Bộ Giáo dục và Đào tạo. (2016). *Thông tư 04/2016/TT-BGDĐT ban hành Quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của giáo dục đại học*. Hà Nội.
- Bộ Giáo dục và Đào tạo. (2017). *Thông tư 12/2017/TT-BGDĐT ban hành Quy định về kiểm định chất lượng CSDG đại học*. Hà Nội
- Bộ Giáo dục và Đào tạo. (2020). *Thông tư 02/2020/TT-BGDĐT ban hành Quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT giáo viên trình độ cao đẳng sư phạm và trung cấp sư phạm*. Hà Nội
- Chính phủ Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam. (2013). *Quyết định 89/QĐ-TTg ngày 09/01/2013 Phê duyệt Đề án “Xây dựng xã hội học tập giai đoạn 2012 - 2020”*. Hà Nội.
- European Commission. (2007). *Key competences for lifelong learning*. Luxembourg: Office for Official Publications of the European Communities.
- European Commission. (2018). *Council recommendation of 22 May 2018 on key competences for lifelong learning*. Official journal of the European Union, Vol 61, 1-33.
- Faure & et al. (1972). *Learning to be: the world of education today and tomorrow*. France: Unesco.
- London, M. (2011). Lifelong Learning: Introduction, *The Oxford Handbook of Lifelong Learning (1st edn)*, DOI: 10.1093/oxfordhb/9780195390483.013.0013
- Jarvis, P. (2006). *Towards a comprehensive theory of human learning*. London: Routledge.

Sharples, M. (2000). The design of personal mobile technologies for lifelong learning. *Computers and Education*, 34, 177–193.

## **EVALUATING, MEASURING, AND COLLECTING EVIDENCE ON LIFELONG LEARNING TO MEET THE QUALITY ASSURANCE REQUIREMENT AT THE PROGRAM LEVEL**

**DO KHOA THUY KHA**

*Testing and Quality Assurance Office, Industrial University of Ho Chi Minh City  
dokhoathuykha@iuh.edu.vn*

**Tóm tắt.** In the era of the 4.0 Industrial Revolution, when everything is connected to each other and the changes have happened more and more rapidly, students have to learn how to learn, learn to cope with change, uncertainty and must equip themselves with the necessary competencies for lifelong learning. Higher education programs have also had many activities to develop students' lifelong learning ability to meet the requirements of stakeholders and seek accreditation from educational accrediting organizations. This article discusses lifelong learning and the key competencies, the requirements for lifelong learning in a number of quality assurance frameworks, and the feasible ways to prove that the programs meet the lifelong learning requirement of the quality assurance framework.

**Từ khóa.** Lifelong learning, quality assurance, European Commission, quality improvement.

*Ngày nhận bài: 06/12/2021*

*Ngày chấp nhận đăng: 04/05/2022*